

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
Địa chỉ: Số 7 - Lương Yên - Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 36811193

Fax: 36815024

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2015
(Sau kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận :

CÔNG TY CPDV VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
SỐ 7-LƯƠNG YÊN □ HBT □ HÀ NỘI

Mẫu số B 02a-DN (Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28,057,323,573	15,077,841,192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,807,132,987	2,682,373,514
1. Tiền	111	V.01	3,807,132,987	2,682,373,514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,005,656,658	11,090,721,953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9,897,208,487	6,457,725,799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,381,700,774	1,182,700,281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,726,747,397	3,450,295,873
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,078,636,362	496,612,947
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,078,636,362	496,612,947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,165,897,566	808,132,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		535,601,106	636,485,791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			126,118,136
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	630,296,460	45,528,851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32,933,865,643	24,056,614,958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	300,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,439,222,346	21,933,412,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,439,222,346	21,933,412,981
- Nguyên giá	222		40,988,615,122	37,522,495,085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,549,392,776)	(15,589,082,104)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,821,741,068	786,310,090
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,821,741,068	786,310,090
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V.13	500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		872,902,229	836,891,887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	862,672,729	836,891,887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10,229,500	
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60,991,189,216	39,134,456,150
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31,533,569,903	5,664,330,673
I. Nợ ngắn hạn	310		15,644,622,120	1,333,539,006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	815,828,800	77,240,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214,750,000	460,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7,809,136,529	338,711,670

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Phải trả người lao động	314			100,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	633,727,818	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			29,760,000
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	195,605,430	52,315,482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,877,500,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98,073,543	275,511,504
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		15,888,947,783	4,330,791,667
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	15,888,947,783	4,330,791,667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410 + 430)	400		29,457,619,313	33,470,125,477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	29,457,619,313	33,470,125,477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27,249,450,000	27,249,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000	550,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		435,820,928	435,820,928
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,139,789,235	1,739,789,235

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(367,990,850)	4,044,515,314
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			4,044,515,314
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V. 23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60,991,189,216	39,134,456,150

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Quang Vinh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	117.313.640.282	55.994.743.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.313.640.282	55.994.743.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	115.342.447.900	49.567.774.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.971.192.383	6.426.968.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	326.280.199	438.291.026
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.011.335.037	8.175.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.011.335.037	8.175.000
8. Chi phí bán hàng	24		1.759.367.138	870.162.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.992.389.858	2.343.750.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.465.619.452)	3.643.171.719
11. Thu nhập khác	31		6.611.454.545	
12. Chi phí khác	32		3.513.825.944	
13. Lợi nhuận khác	40		3.097.628.601	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(367.990.851)	3.643.171.719
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	795.997.778
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(367.990.851)	2.847.173.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(135)	1.044,86

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Hồng Vân

Phạm Quang Vinh

Phạm Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	1		123.628.456.197	54.560.083.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(114.962.707.835)	(46.856.205.442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.510.114.911)	(4.245.433.636)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1.001.160.287)	(8.175.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(968.008.130)	(600.402.258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.077.392.546	4.525.844.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.654.297.040)	(8.480.552.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.390.439.460)	(1.104.840.575)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.893.273.155)	(6.445.669.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		5.838.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	6.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		41.550.199	532.876.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.012.995.683)	87.206.983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vau	33		28.820.279.600	981.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.384.623.484)	(90.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.907.461.500)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.528.194.616	(709.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.124.759.473	(1.726.633.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.682.373.514	3.458.960.559
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	VII.34		3.807.132.987	1.732.326.967

Người lập
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hằng

Trần Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Vinh

Phạm Quang Vinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

- Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 60 ngày.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính có thể so sánh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.579.436.110	2.463.124.144
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.227.696.877	219.249.370
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.807.132.987	2.682.373.514

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm				
	Dự phòng	Giá trị hợp lý			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000

Thông tin chi tiết đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
				Số 11, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô				

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		6.457.725.799
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT(cước)	1.262.682.076	692.659.389
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật và Vận tải Ô tô	1.294.119.500	-
- Công ty TNHH Krat	608337500	941.050.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Hưng Thuận Thành	567.600.000	567.600.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	6.164.469.411	4.256.416.410
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
Cộng	9.897.208.487	6.457.725.799

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT	Công ty mẹ Ông Phạm Văn Đức là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần	1.262.682.076	692.659.389
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật và Vận tải Ô tô	Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vật tư và Kỹ thuật Vận tải Ô tô.		-
Cộng		1.262.682.076	692.659.389

04. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn		-	3.450.295.873	-
- Tạm ứng	2.977.029.186	-	1.499.109.620	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	300.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	1.651.186.253	-
+ Công ty TNHH Mua bán nơ Việt Nam	-	-	334.740.400	-
+ Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
+ Phải thu khác	499.718.211	-	66.445.853	-
b) Dài hạn		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	4.726.747.397	-	3.450.295.873	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	10.229.500	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hoá	3.078.636.362	-	486.383.447	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	3.078.636.362	-	496.612.947	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.791.383.657	210.562.002	25.425.656.244	94.893.182	37.522.495.085
- Mua trong kỳ	-	-	12.457.533.075	-	12.457.533.075
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.400.309.106	-	-	-	1.400.309.106
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.217.805.200)	-	(9.173.916.944)	-	(10.391.722.144)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.973.887.563	210.562.002	28.709.272.375	94.893.182	40.988.615.122
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.368.199.709	210.562.002	8.944.411.393	65.909.000	15.589.082.104
- Khấu hao trong kỳ	485.818.872	-	1.938.986.000	9.657.000	2.434.461.872
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.217.805.200)	-	(5.256.346.000)	-	(6.474.151.200)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.636.213.381	210.562.002	5.627.051.393	75.566.000	11.549.392.776
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	5.423.183.948	-	16.481.244.851	28.984.182	21.933.412.981
2. Tại ngày cuối kỳ	6.337.674.182	-	23.082.220.982	19.327.182	29.439.222.346

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : 3.319.095.883 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 21.993.901.660 VND và 19.680.745.660 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Hoàng Mai.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm container lạnh	-	666.721.675
- Nhà làm việc 801	-	100.009.509
- Nâng cấp công trình 83 Ngọc Hồi	-	19.578.906
- Công trình Khu 800 Ngọc Hồi	1.821.741.068	-
Cộng	1.821.741.068	786.310.090

08. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	535.601.106	636.485.791
- Chi phí bảo hiểm	384.256.200	500.199.904
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.688.476	14.108.433
- Phí bảo trì đường bộ	126.356.200	113.822.000
- Các khoản khác	5.300.230	8.355.454
b) Dài hạn	862.672.729	836.891.887
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	189.525.636	233.777.659
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	623.939.093	550.907.228
- Chi phí làm thủ tục khu đất phường Hoàng Liệt	49.208.000	52.207.000
- Các khoản khác	-	-
Cộng	1.398.273.835	1.473.377.678

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	16.738.400.000	10.860.900.000	5.877.500.000	5.877.500.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^(a)	-	-	13.818.400.000	8.960.900.000	4.857.500.000	4.857.500.000
+ Vay cá nhân ^(b)	-	-	2.920.000.000	1.900.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
b) Vay dài hạn	4.330.791.667	4.330.791.667	12.976.879.600	1.418.723.484	15.888.947.783	15.888.947.783
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^(c)	-	-	7.961.879.600	344.500.000	7.617.379.600	7.617.379.600
- Trên 5 năm	4.330.791.667	4.330.791.667	5.015.000.000	1.074.223.484	8.271.568.183	8.271.568.183
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^(d)	3.820.791.667	3.820.791.667	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đại lý Thuê ô tô ^(e)	510.000.000	510.000.000	-	90.000.000	420.000.000	420.000.000
Cộng	4.330.791.667	4.330.791.667	29.715.279.600	12.279.623.484	21.766.447.783	21.766.447.783

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(a): Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng số 0304/2015-HĐTDHM/NHCT136-OTOSO8 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ là 9,5%. Ngay sau khi Ngân hàng giải ngân, các tài sản hình thành từ vốn vay sẽ được đưa vào thế chấp toàn bộ cho khoản vay.

(b): Khoản vay cá nhân là các khoản vay có thời hạn vay 3 tháng và có lãi suất 9%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(c): Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai, bao gồm 2 hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 05/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8 với mục đích đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng giá trị vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng và thời hạn vay trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ. Ngay sau khi Ngân hàng giải ngân, các tài sản hình thành từ vốn vay sẽ được đưa vào thế chấp toàn bộ cho khoản vay. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp lần lượt là 9.493.040.490 đồng và 9.336.280.490 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8 với mục đích Xây dựng nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất cho Trung tâm vận tải Tứ Kỳ với tổng giá trị vay 900.000.000 đồng và thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ. Ngay sau khi Ngân hàng giải ngân, các tài sản hình thành từ vốn vay sẽ được đưa vào thế chấp toàn bộ cho khoản vay. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp lần lượt là 2.995.453.343 đồng và 1.809.569.343 đồng.

(d): Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 08/2014-HĐTDDA/NHCT136-OTO8 với mục đích đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng giá trị không vượt quá 9.000.000.000 đồng và thời hạn cho vay các khoản nợ là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ. Ngay sau khi Ngân hàng giải ngân, các tài sản hình thành từ vốn vay sẽ được đưa vào thế chấp toàn bộ cho khoản vay. Ngoài ra tài sản đảm bảo cho khoản vay còn có các tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp lần lượt là 9.505.407.827 đồng và 9.035.511.827 đồng.

(e): Là số tiền vay Công ty Cổ phần Đại lý Ford Thủ đô, lãi suất 0% theo Hợp đồng liên kết số 04/2002/HĐ-LK giữa Công ty Vận tải Ô tô số 8 và Công ty Cổ phần Đại lý Ford Thủ đô ngày 26 tháng 7 năm 2002

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	815.828.800		77.240.350	77.240.350
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật và Vận tải Ô tô	25.484.800		77.240.350	77.240.350
- Công ty Cổ phần dịch vụ Bảo vệ Lâm Sơn Động	25.344.000			
- Công ty cổ phần ô tô Phương Kháng	765.000.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng

815.828.800

77.240.350

77.240.350

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật và Vận tải Ô tô	Ông Phạm Văn Đức là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vật tư và Kỹ thuật Vận tải Ô tô.	25.484.800	77.240.350	77.240.350	77.240.350
Cộng		25.484.800	77.240.350	77.240.350	77.240.350

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	126.118.137-	-	11.494.159.038	11.188.761.542	-	179.279.359
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	337.711.670	(4.712.541)	968.008.130	630.296.460	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.000.000	35.798.505	1.003.000	-	35.795.505
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	45.528.851	-	10.377.984.765	2.738.394.250	-	7.594.061.665
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	45.528.851	338.711.670	21.918.654.849	14.902.166.922	630.296.460	7.809.136.529

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		52.315.482
- Kinh phí công đoàn	42.760.622	15.304.112
- Hỗ trợ công tác đảng	8.753.868	7.416.530
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		29.594.840
+ Công ty Cổ phần VTKT và Vận tải Ô tô		-
+ Lãi vay phải trả		-
+ Các đối tượng khác	144.090.940	29.594.840
b) Dài hạn		-
	<u>195.605.430</u>	<u>52.315.482</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

13. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		29.760.000
- Doanh thu nhận trước	-	29.760.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn		-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>-</u>	<u>29.760.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI Ô TÔ SỐ 8Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	7.250.000.000	-	1.915.610.163	2.725.789.849	31.891.400.012
Tăng vốn trong năm trước	7.249.450.000	-	-	-	-	7.249.450.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.044.515.314	4.044.515.314
Tăng khác	-	-	435.820.928	-	-	435.820.928
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	260.000.000	(2.725.789.849)	(2.465.789.849)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(7.249.450.000)	-	(435.820.928)	-	(7.685.270.928)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	27.249.450.000	550.000	435.820.928	1.739.789.235	4.044.515.314	33.470.125.477
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(367.990.850)	(367.990.850)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	400.000.000	(4.044.515.314)	(3.644.515.314)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	27.249.450.000	550.000	435.820.928	2.139.789.235	(367.990.850)	29.457.619.313

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Ô tô TMT	14.760.410.000	54%	14.760.410.000	54%
Vốn góp của các cổ đông khác	12.489.040.000	46%	12.489.040.000	46%
+ Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	6.433.260.000	24%	6.433.260.000	24%
+ Các cổ đông khác	6.055.780.000	22%	6.055.780.000	22%
Cộng	27.249.450.000	100%	27.249.450.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	27.249.450.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.249.450.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.249.450.000	27.249.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.907.461.500	1.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.907.461.500	1.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.724.945	2.724.945
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.724.945	2.724.945
+ Cổ phiếu phổ thông	2.724.945	2.724.945
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.724.945	2.724.945
+ Cổ phiếu phổ thông	2.724.945	2.724.945
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	2.907.461.500	1.600.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.907.461.500	1.600.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

f. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.139.789.235	1.739.789.235
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
Cộng	2.139.789.235	1.739.789.235

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý đến thời điểm 30/9/2015 như sau:

Đối tượng	Giá trị nợ khó đòi đã xóa	Nguyên nhân đã xóa
C.ty CPTMTH và XD Đông Nam Á (Tiền mua xe ô tô)	150.052.500	Khách hàng đã giải thể. Công ty đã trích lập dự phòng
Cộng	150.052.500	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Doanh thu bán hàng	69.610.727.271	24.673.636.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.702.913.011	31.321.107.269
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Cộng	117.313.640.282	55.994.743.634

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT	Công ty mẹ		-

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.211.727.263	23.550.154.531
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.130.720.637	26.017.620.134
Giá vốn kinh doanh bất động sản		
Cộng	115.342.447.900	49.567.774.665

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326.280.199	438.291.026
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	326.280.199	438.291.026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Lãi tiền vay	1.011.335.037	-
Cộng	1.011.335.037	-

05. Chi phí bán hàng

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	341.639.000	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.783.065	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.122.264	
Chi phí khác bằng tiền	62.145.243	
Cộng	692.689.572	

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.253.910	
Chi phí nhân công	295.106.600	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.847.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.256.233	
Chi phí khác bằng tiền	243.530.023	
Cộng	1.158.993.766	

07. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.097.628.601	-
Cộng	3.097.628.601	-

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-367.990.851	
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	30.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	
Thu nhập chịu thuế TNDN	0	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Lợi nhuận thuần sau thuế	-367.990.851
Các khoản điều chỉnh:	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-367.990.851
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.724.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-135,05

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.652.086.563	9.140.764.922
- Chi phí nhân công	6.871.300.041	7.759.087.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.434.461.875	1.648.193.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.934.886.206	5.641.716.972
- Chi phí khác bằng tiền	12.162.234.334	5.041.770.858
Cộng	53.054.969.019	29.231.533.411

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Tiền lương	505.536.000	472.117.000
Phụ cấp	-	36.000.000
Cộng	505.536.000	508.117.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Mối quan hệ

Công ty mẹ chiếm 54,17% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Vật tư và Kỹ thuật Vận tải Ô tô

Ông Phạm Văn Đức là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vật tư và Kỹ thuật Vận tải Ô tô.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
Công ty Cổ phần Ô tô TMT		
Mua hàng hóa	80.088.690.902	
Nhận chiết khấu thanh toán	305.110.000	
Cung cấp dịch vụ sửa chữa	2.972.279	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	21.158.734.801	
Chia cổ tức	1.574.895.200	
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải ô tô		
Thuê dịch vụ sửa chữa xe	424.562.500	
Thuê vận chuyển	564.205.300	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Ô tô TMT		
Phải thu của khách hàng	1.262.682.076	754.650.281
Trả trước người bán	1.720.400.774	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải ô tô		
Phải thu của khách hàng	1.294.119.500	-
Cộng nợ phải thu	<u>4.577.202.350</u>	<u>1.054.650.281</u>
Công ty Cổ phần Ô tô TMT		
Phải trả ngắn hạn khác		-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải ô tô		
Phải trả người bán	25.484.800	77.240.350
Phải trả ngắn hạn khác		-
Cộng nợ phải trả	<u>25.484.800</u>	<u>77.240.350</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Thay đổi chính sách kế toán

Trong kỳ, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.807.132.987	-	2.682.373.514	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.623.955.884	-	9.908.021.672	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.931.088.871	-	13.090.395.186	-
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	815.828.800	77.240.350	815.828.800	77.240.350
Vay và nợ	15.888.947.783	4.330.791.667	15.888.947.783	4.330.791.667
Chi phí phải trả	6.073.105.430	29.594.840	6.073.105.430	29.594.840
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	22.777.882.013	4.437.626.857	22.777.882.013	4.437.626.857

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7, Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	815.828.800			815.828.800
Vay và nợ	5.877.500.000	7.617.379.600	8.271.568.183	21.766.447.783
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả khác	6.073.105.430			6.073.105.430
Cộng	12.766.434.230	7.617.379.600	8.271.568.183	28.655.382.013
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	77.240.350	-	-	77.240.350
Vay và nợ	-	4.330.791.667	-	4.330.791.667
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	29.594.840	-	-	29.594.840
Cộng	106.835.190	4.330.791.667	-	4.437.626.857

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số tài khoản được trình bày lại về chi tiêu trên Báo cáo tài chính để phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính hiện hành, cụ thể:

STT	Tên tài khoản	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC 9 tháng đầu năm 2014	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Tạm ứng	1.499.109.620	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3	Quỹ dự phòng tài chính	768.642.260	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Phạm Quang Vinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Đức